

VỀ XÂY DỰNG CHỈ BÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VĂN HÓA TỘC NGƯỜI Ở VIỆT NAM

VƯƠNG XUÂN TÌNH

1. Đặt vấn đề

Văn hóa với phát triển là vấn đề được nhiều đối tượng quan tâm, kể từ chính trị, khoa học đến các tổ chức, cá nhân liên quan tới hoạt động thực tiễn. Văn hóa ngày càng được nhận thức có vai trò to lớn với phát triển (Dalziel and others, 2009) mà một trong những đỉnh cao của nhận thức đó là văn hóa được coi là trụ cột thứ 4 của phát triển bền vững - bên cạnh các trụ cột kinh tế, môi trường và công bằng xã hội (Nurse, 2006; UCLG, 2010). Tại Việt Nam, việc xác định vai trò này của văn hóa, khó thấy ở đâu được thể hiện hay hơn như trong Nghị quyết Trung ương 5, Khóa VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế - xã hội (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998).

Tuy nhiên đến nay có một thực tế: người ta đã bàn rất nhiều về vai trò của văn hóa với phát triển bền vững, song có rất ít công trình bàn về sự phát triển bền vững của chính bản thân văn hóa, hay nói cách khác, là xem văn hóa như đối tượng của phát triển bền vững. Ở nước ta, có thể coi một số công trình của Vương Xuân Tình và cộng sự (2010) như là khởi xướng của vấn đề này. Vì khởi xướng, nên chắc chắn không tránh khỏi những khó khăn và bất cập. Mặt khác, các tác giả cũng xem đó như một thể nghiệm

bước đầu và thể nghiệm ấy đã nhận được sự trao đổi, góp ý trong phạm vi những thảo luận hẹp. Để sản phẩm nghiên cứu của mình có điều kiện đến với nhiều đồng nghiệp, tôi đã chỉnh sửa, chất lọc thành một bài báo để công bố trên tạp chí chuyên ngành.

Nghiên cứu về sự phát triển bền vững văn hóa thực chất là nghiên cứu ứng dụng, và điều quan trọng không chỉ là nêu lên các luận điểm, mà phải xây dựng được các chỉ báo. Do văn hóa có nội hàm rất rộng nên trong nghiên cứu này, tôi chỉ giới hạn ở văn hóa tộc người. Hơn nữa, Việt Nam là quốc gia đa dân tộc nên văn hóa tộc người là một thành tố cơ bản tạo nên văn hóa quốc gia, góp phần quan trọng cho sự phát triển của đất nước. Tuy nhiên, xem xét sự bền vững của văn hóa tộc người cũng có nhiều cấp độ, và ở đây, tôi chỉ xem xét sự bền vững ấy ở cấp cộng đồng (làng). Sở dĩ cộng đồng được dùng làm đối tượng nghiên cứu bởi nó dung chứa các loại hình và mối quan hệ của văn hóa tộc người. Chỉ qua nghiên cứu kỹ lưỡng ở cấp cộng đồng mới có thể hiểu được văn hóa tộc người ở phạm vi vùng và quốc gia. Như vậy, nghiên cứu này sẽ góp phần xây dựng bộ công cụ để đánh giá và định hướng về sự bền vững văn hóa tộc người ở cấp cộng đồng - với thành phần dân cư chủ yếu thuộc một tộc người cụ thể. Trên cơ sở ấy, có thể giúp các nhà lãnh đạo, quản lý ở các

cấp nhận diện được vấn đề và có quyết sách phù hợp để đảm bảo sự phát triển bền vững văn hóa tộc người.

2. Luận điểm phát triển bền vững văn hóa

Đề cập tới phát triển bền vững văn hóa đã được một số học giả trên thế giới quan tâm, trong đó có quan điểm của Harry Spalling (<http://www.asa3.org/ASA/PSCF/1996/PSCF12-96Spalling.html>). Theo Harry Spalling, trung tâm của khái niệm bền vững văn hóa là việc hiểu biết quá trình thay đổi. Văn hóa là sự cởi mở, và thay đổi vốn là thuộc tính của đời sống. Sự thay đổi của văn hóa thường là kết quả của việc truyền bá

những tư tưởng mới, kỹ thuật mới, hoặc là từ sự thay đổi về kinh tế, sinh thái. Văn hóa giống như các hệ thống khác, thường hướng tới việc thiết lập quy tắc và sự cân bằng, nhưng cũng luôn đối diện với các mâu thuẫn và xung đột. Bởi thế, sự thay đổi sẽ đảm bảo giải quyết vấn đề này.

Thay đổi văn hóa có thể là kết quả từ nhiều tiếp cận phát triển khác nhau. Harry Spalling đã nêu lên một số mô hình phát triển liên quan đến cách thức thay đổi văn hóa. Các mô hình này được mô tả một cách chung nhất và đến nay vẫn còn biểu hiện ở mức độ nhất định trong thực tiễn phát triển:

Mô hình	Loại hình biến đổi	Ví dụ	Liên quan đến bền vững văn hóa
Chủ nghĩa thực dân	Bắt buộc phải biến đổi.	Chủ nghĩa thực dân, viện trợ có điều kiện, hòa bình bằng quân phiệt.	Tiếp biến ép buộc, đồng nhất văn hóa, mất/ hủy diệt các giá trị và tổ chức xã hội truyền thống.
Nhân đạo	Biến đổi do được trao tặng.	Cứu trợ và trợ giúp nhân đạo.	Làm mất/ phá hủy các chiến lược thích ứng bản địa và sự nâng cao khả năng tự chủ trong cơ chế ứng phó.
Hiện đại hóa	Biến đổi có kế hoạch nhằm đem lại lợi ích cho người khác.	Các dự án lớn, chủ nghĩa đa quốc gia, dự án phát triển đáp ứng nhu cầu cơ bản.	Các quan điểm phát triển như việc nâng cao đời sống vật chất và chủ nghĩa cá nhân, vấn đề của chủ nghĩa phát triển và phân phối công bằng lợi ích, văn hóa bị coi là vị trí thứ yếu.
Thể chế	Biến đổi do người tham gia kiểm soát, song bị định hướng bởi các tư tưởng và giá trị phương Tây.	Phát triển tổ chức địa phương, chiến lược với đối tác.	Biến đổi văn hóa thông qua biến đổi thể giới quan và biến đổi giá trị thông qua xây dựng thể chế.
Bản địa	Thay đổi từ bên trong, ít bị ảnh hưởng của thể giới phát triển.	Các tổ chức NGO bản địa, các tổ chức thân thiện, thay đổi của con người.	Bảo vệ văn hóa được coi là một giá trị, thay đổi văn hóa là do người bản địa, cách biệt với nền văn hóa khác.

Trong 5 mô hình nêu trên, Harry Spalling tập trung thảo luận 3 mô hình: Chủ nghĩa thực dân, nhân đạo và thể chế.

Chủ nghĩa thực dân bắt buộc thay đổi về văn hóa. Chủ nghĩa dân tộc trung tâm và chủ nghĩa thực dân mới đã lỗi thời nhưng ngày nay vẫn tiếp tục xuất hiện dưới nhiều hình thức.

Nhân đạo được nhìn nhận theo ý nghĩa tích cực cũng không tồn tại lâu dài. Ngày nay nó được gắn liền với chủ nghĩa gia trưởng. Thay đổi văn hóa trong trường hợp này chỉ là giả ảo, thậm chí là sự mong đợi, vì nó là thứ cho tặng. Điều đáng nói ở đây, sự giúp đỡ chỉ làm người được giúp vượt qua thiếu thốn, đúng hơn là để đáp ứng những nhu cầu cấp thiết, và điều đó làm tăng thêm sự kiêu ngạo của kẻ cho và sự tủi hổ của người nhận.

Phát triển thể chế chủ yếu hướng tới xây dựng và nâng cao năng lực các tổ chức bản địa để thực hiện quá trình phát triển. Nó thừa nhận những người hưởng lợi có quyền xác định quá trình phát triển. Tuy nhiên, phát triển thể chế có thể khiến cho thay đổi văn hóa ngoài ý muốn. Các mô hình phát triển thể chế của phương Tây bao gồm: cấu trúc xã hội có thứ bậc, lớp hạng; hệ thống quản lý dựa trên phân chia nguồn lực; xây dựng các chỉ báo và kết quả; và việc ra quyết định được dựa trên vị trí quyền lực.

Cần nhận thức rằng phát triển thể chế không phải là sự tự do của giá trị hay là một quá trình trung tính. Nó được xem như là “Con ngựa thành Tro-roi” của sự phát triển: đó là con đường xuất khẩu văn hóa phương Tây vào một nền văn hóa khác. Như vậy, điều thách thức ở đây là thừa nhận tác động

của phát triển đối với văn hóa, kết hợp với việc bảo vệ văn hóa và có ý thức về thay đổi văn hóa trong thực hành phát triển.

Trên cơ sở những phân tích trên, theo Harry Spalling, khái niệm phát triển bền vững về văn hóa được xác định như sau: Sự bền vững về văn hóa có nghĩa, mọi người có sự lựa chọn tập thể để duy trì nền văn hóa của họ, và điều quan trọng nữa là có sự lựa chọn tập thể để xác định bản chất và ý nghĩa của việc thay đổi văn hóa. Văn hóa có ảnh hưởng với các khía cạnh khác của cơ cấu tổ chức. Việc thay đổi một khía cạnh hay toàn bộ các khía cạnh có thể dẫn tới phát triển bền vững về văn hóa. Để hướng tới phát triển bền vững văn hóa, cần xác định rõ 5 nguyên tắc then chốt, đó là: Đa dạng văn hóa, biến đổi văn hóa, tính tổng thể của văn hóa, chủ quyền văn hóa và tương đối văn hóa.

Văn hóa là một phức thể, có sự tương tác giữa con người và môi trường, và do vậy, nó còn là kết quả bền vững của kinh tế và môi trường. Tất cả các mô hình phát triển đều là kết quả của quá trình thay đổi về văn hóa, vì phát triển là sự nhận thức, xác định và thực hiện bởi nhân quan văn hóa. Chức phận của những người làm công tác phát triển là phải nhận thức rằng quan điểm văn hóa ghi dấu vào mô hình phát triển của họ, và sự thay đổi văn hóa luôn gắn kết với mô hình đó.

Những người làm công tác phát triển có thể phấn đấu cho sự phát triển bền vững văn hóa bằng cách gắn kết sự bền vững của văn hóa vào mục tiêu và các quá trình phát triển. Vì quá trình phát triển là xác định sự bền vững của văn hóa nên cần tìm ra cơ chế

thích hợp của tác động giữa các nền văn hóa. Các cơ chế đó cần dựa trên cơ sở bình đẳng về văn hóa và quyền của mỗi nền văn hóa trong xác định sự thay đổi của nó. Ảnh hưởng văn hóa cần phải theo mô hình tương hỗ. Điều đó bao hàm việc tự nguyện đặt nền văn hóa của mình vào quá trình thay đổi cùng với các nền văn hóa khác.

Phát triển bền vững văn hóa phải đảm bảo 5 nguyên tắc đã nêu và các nguyên tắc này cần được hướng dẫn để lựa chọn trong tiếp cận phát triển. Việc triển khai những nguyên tắc ấy có thể dẫn tới các thay đổi cơ bản của phát triển để đảm bảo thay đổi văn hóa bền vững, hoặc loại trừ những tiếp cận thay đổi không phù hợp.

Tuy nhiên, Harry Spalling cũng cảnh báo, áp lực hay nghịch lý trong các nguyên tắc của phát triển bền vững văn hóa là một thách thức với những người thực hiện phát triển. Làm thế nào để vừa đảm bảo giữ gìn các giá trị văn hóa, lại vừa thay đổi văn hóa? Liệu có thể một mặt tôn trọng chủ quyền văn hóa, và mặt khác lại cam kết sự bình đẳng và công bằng? Chắc chắn sẽ có thách thức trong quyết định thay đổi những giá trị văn hóa cụ thể để đạt được mục đích phát triển. Phải nhận biết được các thuộc tính và giá trị văn hóa cần thay đổi và những thuộc tính, giá trị được giữ gìn. Quá trình đó cần phải có sự tham dự của các chủ thể văn hóa, và tất nhiên, quyết định cuối cùng là phải của chính chủ thể văn hóa ấy.

Trong những luận điểm nêu trên của Harry Spalling, điều đáng lưu ý trước hết là có cách nhìn biện chứng về bền vững văn hóa: đặt sự bền vững ấy trong biến đổi. Điều đó có nghĩa, bền vững văn hóa không phải là

duy trì văn hóa truyền thống bằng mọi giá, mà phải chấp nhận sự biến đổi, song vẫn giữ được nhân lõi của nó. Luận điểm quan trọng thứ hai: tác giả coi phát triển bền vững văn hoá là tôn trọng sự lựa chọn biến đổi của chủ thể văn hoá, hay nói cách khác, là không được ép buộc họ thay đổi theo kiểu chủ nghĩa thực dân. Tuy nhiên, do sự bền vững của văn hóa còn bị tác động bởi các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội, môi trường... nên việc kiểm soát những tác động ấy cũng có vai trò quan trọng nhằm đảm bảo bền vững văn hóa. Và như vậy, để bền vững văn hóa, không thể không nói tới vai trò của quản lý nhà nước.

3. Chỉ báo phát triển bền vững văn hóa tộc người

Như đã trình bày, để xác định văn hóa tộc người của một cộng đồng có phát triển bền vững hay không, đồng thời định hướng cho sự phát triển đó, cần phải có chỉ báo. Qua tham khảo luận điểm của các học giả và xuất phát từ điều kiện cụ thể của Việt Nam, có thể đề xuất 5 chỉ báo cho phát triển bền vững văn hóa tộc người. Ở đây, tôi chỉ nêu những vấn đề chung nhất, còn trên thực tế, chỉ báo cần được lượng hóa, và công việc này sẽ được thực hiện khi triển khai nghiên cứu, thông qua phương pháp nghiên cứu định lượng.

3.1. Chấp nhận đa dạng văn hóa

Chấp nhận đa dạng văn hoá là chấp nhận sự tồn tại của các nền văn hoá khác, đồng thời tôn trọng, giao lưu, học hỏi những nền văn hoá đó. Đây là một chỉ báo rất quan trọng cho phát triển bền vững văn hoá trong môi trường đa tộc người.

Tại Việt Nam hiện nay, cư trú xen cài giữa các tộc người ngày càng phổ biến và hầu như không có xã nào chỉ thuần một dân

tộc (Khổng Diễn, 1995, tr. 80-150). Bởi vậy, điều quan trọng trước hết của chấp nhận đa dạng văn hoá là không thành kiến với người khác tộc. Thành kiến được hiểu là những nhận xét đã thành cố định, khó thay đổi (Từ điển tiếng Việt, 1994, tr. 882). Ở Việt Nam, theo quan điểm của Đảng và Nhà nước ta, thành kiến dân tộc là sản phẩm của chủ nghĩa thực dân (Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc, 1978, tr. 44). Tuy nhiên, thành kiến không phải là một thứ bất biến và có thể thay đổi theo thời gian, qua quan hệ dân tộc, đặc biệt dưới tác động của chính sách dân tộc. Về phương diện nguyên tắc, thành kiến dân tộc không có cơ sở tồn tại trong xã hội nước ta hiện nay. Tuy nhiên trên thực tế, thành kiến đó vẫn chưa bị loại trừ triệt để, bởi nó là sản phẩm của lịch sử, có thể tái diễn trong những bối cảnh kinh tế, xã hội mới, đặc biệt trong điều kiện phân hoá giàu nghèo giữa các vùng và các tộc người gia tăng, trong xung đột về lợi ích mới nảy sinh ở các tộc người...

Cơ sở để xác định có hay không có thành kiến tộc người được thực hiện bằng nhiều chỉ báo cụ thể, như về quan hệ bạn bè, hôn nhân hỗn hợp dân tộc, về việc đánh giá đối với người khác tộc...

3.2. Giữ gìn ngôn ngữ tộc người

Ngôn ngữ tộc người có vai trò rất quan trọng trong đời sống tộc người, nhất là trong giữ gìn và chuyển tải các giá trị văn hoá. Bởi vậy, ngôn ngữ là 1 trong 3 tiêu chí để xác định thành phần dân tộc ở Việt Nam. Tuy nhiên, ở môi trường đa tộc người, ngôn ngữ tộc người cũng chịu nhiều thách thức khi đặt trong tương quan với ngôn ngữ phổ thông và ngôn ngữ chủ thể của khu vực. Dưới tác

động của công nghiệp hoá, hiện đại hoá và quan hệ dân tộc, việc giao lưu, tiếp xúc ngôn ngữ và sử dụng những ngôn ngữ có ưu thế trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội ngày càng trở nên phổ biến. Trong bối cảnh đó, ngôn ngữ tộc người, nhất là của những tộc người có dân số ít dễ rơi vào tình trạng yếu thế và có nguy cơ bị tiêu vong. Việc mất đi ngôn ngữ thiểu số là hiện tượng khá phổ biến trong quá trình tộc người của thế giới, từ cổ đại đến hiện đại, và ở Việt Nam cũng không ngoại lệ.

Ngôn ngữ là công cụ lưu giữ và thể hiện bản sắc văn hóa tộc người, bởi vậy, giữ gìn ngôn ngữ của dân tộc mình là chỉ báo quan trọng của phát triển bền vững văn hóa. Điều đó được xác định qua việc sử dụng ngôn ngữ tộc người trong môi trường gia đình, trong sinh hoạt cộng đồng, thực hành nghi lễ truyền thống và trong biểu đạt các giá trị của văn học, nghệ thuật dân gian... Ngôn ngữ tộc người cũng cần góp phần chuyển tải những vấn đề phát triển kinh tế - xã hội hiện nay của cộng đồng. Tuy nhiên, trong điều kiện giao lưu mạnh mẽ giữa các tộc người và vai trò của tiếng phổ thông ngày càng quan trọng, việc phát triển song, đa ngữ ở các tộc người của nước ta cũng cần được khuyến khích.

3.3. Giữ gìn bản sắc văn hóa tộc người

Bản sắc văn hóa tộc người thể hiện trong nhiều khía cạnh của văn hóa vật thể và phi vật thể. Trong bối cảnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay, văn hóa tộc người đang bị tác động mạnh mẽ. Biến đổi văn hóa tuy là quy luật tất yếu, song trong quá trình biến đổi, để thích ứng với môi trường mới, vẫn cần giữ gìn những

giá trị tinh hoa của văn hóa tộc người. Những giá trị đó không chỉ là biểu trưng của chủ thể văn hóa, mà còn góp phần vào phát triển của chính tộc người đó. Để giữ gìn bản sắc văn hóa tộc người, cần quan tâm tới các thành tố văn hóa như sau:

- *Trang phục truyền thống*. Mỗi cá nhân trong cộng đồng cần có bộ trang phục truyền thống để sử dụng trong các dịp lễ tết, nhất là khi cần khẳng định bản sắc dân tộc mình với các tộc người khác. Trong điều kiện đổi thay về môi trường và kinh tế - xã hội hiện nay, bộ trang phục này có thể được làm từ nguyên liệu công nghiệp hoặc sản xuất bằng công nghiệp, nhưng phải đáp ứng những đặc trưng truyền thống (kích thước, màu sắc, hoa văn...).

- *Ngôi nhà cổ truyền*. Mỗi cộng đồng cần lưu giữ một hoặc một số ngôi nhà cổ truyền của tộc người mình để bảo lưu các giá trị văn hóa của ngôi nhà. Có thể dùng các vật liệu mới như xi măng, sắt thép thay thế vật liệu truyền thống, nhưng phải đảm bảo những đặc điểm cơ bản của ngôi nhà truyền thống (kiến trúc, mặt bằng sinh hoạt...). Trong bối cảnh thực hiện Thông tư 06/2011/TT của Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch quy định về nhà văn hóa và khu thể thao thôn (Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch, 2011), có thể gắn việc lưu giữ ngôi nhà cổ truyền với xây dựng nhà văn hóa.

- *Ẩm thực truyền thống*. Mỗi cộng đồng cần lưu giữ những món ăn có giá trị bổ dưỡng và trị bệnh. Những món ăn này vừa có giá trị dinh dưỡng, vừa có thể có giá trị thu nhập nếu gắn với phát triển du lịch hoặc kinh doanh.

- *Dân ca, dân vũ*. Người dân trong cộng đồng, nhất là trẻ em cần biết một số bài dân ca, dân vũ thể hiện bản sắc văn hóa tộc người.

- *Thực hành tín ngưỡng truyền thống*. Tín ngưỡng truyền thống của các tộc người ở Việt Nam chủ yếu là thờ cúng tổ tiên, thờ cúng người có công và trong tín ngưỡng đó, lưu giữ bản sắc văn hóa. Thực hành tín ngưỡng truyền thống ở cấp cộng đồng có thể trong phạm vi gia đình, dòng họ hoặc làng.

3.4. Ý thức tự giác tộc người

Ý thức tự giác tộc người xuất hiện khi những người trong cùng cộng đồng sử dụng một tộc danh thống nhất, một tên gọi nhất định. Tên gọi đó được bất cứ người nào thuộc cộng đồng tộc người ấy biết rất rõ. Nó cũng là kết quả của sự tác động lẫn nhau của các yếu tố cơ bản hình thành nên cộng đồng tộc người. Ý thức này có tính độc lập cao, dấu cho khi bị lãnh thổ ngăn cách, văn hoá bị đứt gãy, thậm chí cả đến ngôn ngữ mẹ đẻ bị mất mát, ý thức tự giác tộc người vẫn được duy trì (Khổng Diễn, 2002). Theo tác giả Phan Hữu Dật, ý thức tự giác tộc người được coi là tiêu chí có tính cốt lõi trong xác định thành phần tộc người ở Việt Nam. Về mặt xã hội học, tên tự gọi vừa mang ý thức cố kết cộng đồng gồm những người cùng chung tên tự gọi, vừa mang ý nghĩa phân ly đối với những người không cùng chung tên tự gọi. Về tâm lý học, tên tự gọi dân tộc mang đậm đà tâm lý tộc người. Tầm quan trọng của nó là ở chỗ khi nó mất đi và người ta chuyển sang lấy tên tự gọi hay tự gọi của dân tộc khác, thì dân tộc đó không còn tồn tại với tư cách dân tộc nữa, mặc dù nó còn bảo lưu văn hoá hay ngôn ngữ dân tộc. Tuy nhiên thông thường một dân tộc

khi ngôn ngữ và văn hoá đang còn bảo lưu thì ý thức tự giác dân tộc đang còn sức sống. Quá trình tộc người trên thế giới cho thấy trong các yếu tố cấu thành dân tộc, ý thức tự giác dân tộc là yếu tố còn tồn tại và mất đi sau cùng (Phan Hữu Dật, 2004, tr. 378-379).

Như vậy, ý thức tự giác tộc người được lưu giữ theo dạng thức của “mã văn hoá” (cultural code): thể hệ sau tiếp nhận từ thể hệ trước rằng mình thuộc về một dân tộc nào đó, dẫn có những đổi thay trong đời sống tộc người. Tìm hiểu ý thức tự giác tộc người của một cá nhân hay cộng đồng có thể thông qua việc tự xác định, qua nhận thức của họ, nhất là qua việc so sánh sự khác biệt với tộc người khác.

3.5. Văn hóa góp phần phát triển kinh tế - xã hội

Việc giữ gìn các giá trị nêu trên không chỉ vì bản thân văn hóa mà cần có tác dụng phát triển kinh tế - xã hội của chính cộng đồng của nền văn hóa ấy. Theo đó, văn hóa cần góp phần tăng thu nhập, như thông qua du lịch văn hóa hoặc sử dụng các tri thức địa phương. Ngoài ra, văn hóa cần góp phần ổn định xã hội, bằng việc phát huy truyền thống tự quản, tương thân tương ái và đoàn kết trong cộng đồng...

Năm chỉ báo trên đây có tác dụng như bộ công cụ để đánh giá mức độ bền vững của văn hóa ở mỗi cộng đồng được nghiên cứu, đồng thời cũng là tiêu chuẩn để hướng tới sự bền vững văn hóa của cộng đồng thuộc tộc người nhất định.

4. Áp dụng trong nghiên cứu

Chỉ báo phát triển bền vững văn hóa tộc người đã được áp dụng trong nghiên cứu

của một đề tài cấp bộ: “*Phát triển bền vững về văn hóa tộc người trong quá trình hội nhập vùng Đông Bắc*”, từ năm 2008 đến năm 2010, do PGS. TS. Vương Xuân Tình và TS. Trần Hồng Hạnh là đồng chủ nhiệm. Nghiên cứu được thực hiện ở cấp cộng đồng (thôn, bản, tổ dân cư) - với 8 cộng đồng của 5 dân tộc: Tày, Nùng, Sán Dìu, Dao và Kinh ở hai tỉnh Lạng Sơn và Thái Nguyên. Những điểm nghiên cứu này có thể đại diện cho cộng đồng của các tộc người ở vùng Đông Bắc nếu căn cứ vào cơ cấu dân cư - dân tộc, và đại diện cho các vùng sinh thái, vùng kinh tế - xã hội (thung lũng/vùng cao, đô thị/ven đô/vùng xa). Bên cạnh đó, các điểm nghiên cứu ấy lại thuộc Lạng Sơn và Thái Nguyên - hai tỉnh có điều kiện thuận lợi cho hội nhập, kể cả về phương diện địa lý và kinh tế - xã hội. Quá trình hội nhập ở vùng này được chú trọng kể từ khi Đổi mới (1986) đến nay. Điểm nổi bật về hội nhập kinh tế của hai tỉnh là Lạng Sơn đã trở thành một trung tâm thương mại và du lịch, còn Thái Nguyên là trung tâm công nghiệp và dịch vụ của vùng Đông Bắc, được đặt trong mối liên hệ chặt chẽ với Hà Nội và Nam Trung Quốc và trong bối cảnh hành lang kinh tế Bắc - Nam của các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Kông. Từ đó, đã kéo theo sự hội nhập ngày càng sâu hơn về xã hội và văn hoá của các tộc người ở khu vực nghiên cứu.

Áp dụng 5 chỉ báo để đánh giá mức độ bền vững văn hoá của 8 cộng đồng thuộc 5 dân tộc được nghiên cứu, với phương pháp định tính kết hợp với định lượng, cho thấy vấn đề cần cảnh báo là bản sắc văn hoá tộc người của hầu hết các dân tộc đều bị xói mòn, trong đó, hai cộng đồng người Kinh thuộc hai tỉnh và các cộng đồng Nùng, Sán

Đều ở Thái Nguyên bị xói mòn trầm trọng. Đặc biệt, hai cộng đồng Nùng và Sán Dìu còn có nguy cơ mất ngôn ngữ tộc người. Bốn cộng đồng nêu trên được đánh giá là kém bền vững về văn hoá. Từ thực tế của các cộng đồng này có thể nhận thấy, đã xuất hiện mâu thuẫn giữa giữ gìn bền vững văn hoá và phát triển. Đó là những cộng đồng ở trong hoặc gần khu vực đô thị, và càng bị tác động mạnh của hội nhập sẽ càng dễ mất văn hoá truyền thống. Thực ra, mâu thuẫn này cũng tương đồng với xu hướng chung của thế giới hiện nay.

Xu hướng tác động chính của hội nhập là vào ngôn ngữ, văn hoá vật chất và một số lĩnh vực văn hoá tinh thần của tộc người. Sở dĩ hội nhập dễ tác động bởi những yếu tố này có giao diện lớn với ngôn ngữ và các nền văn hoá khác, đặc biệt là ngôn ngữ và văn hoá của tộc người chủ thể. Trong làn sóng xâm thực của hội nhập, chỉ có tín ngưỡng và ý thức tự giác tộc người là những nền móng còn khá vững chãi của bản sắc tộc người. Điều đó khiến đa dạng văn hoá ở vùng Đông Bắc có nguy cơ bị lấn át bởi xu hướng đơn dạng văn hoá, và nếu không có biện pháp xử lý kịp thời, sẽ dễ chuyển từ vấn đề văn hoá sang vấn đề xã hội.

Để góp phần đảm bảo sự phát triển bền vững văn hóa tộc người, các tác giả cũng đề xuất giải pháp về chính sách. Trong các giải pháp này, cần ưu tiên phát triển văn hóa công nghệ để đáp ứng nhu cầu giữ gìn bản sắc văn hóa tộc người trong điều kiện biến đổi về môi trường và kinh tế; có chính sách hợp lý về ngôn ngữ, về kiến trúc nhà văn hóa cộng đồng, về phát triển du lịch văn hóa... (Vương Xuân Tinh, Trần Hồng Hạnh, 2010).

Hạn chế chủ yếu của áp dụng 5 chỉ báo là việc xem xét chỉ báo thứ 5 về vai trò của văn hoá tộc người với phát triển kinh tế - xã hội ở cộng đồng được nghiên cứu vẫn còn mờ nhạt. Thực ra, xác định vai trò này không dễ, bởi phải có cả phương pháp tốt và triển khai tốt. Hạn chế đã nêu cơ bản thuộc về phương pháp và cần được khắc phục trong những nghiên cứu tiếp theo.

5. Kết luận

Nghiên cứu sự phát triển bền vững văn hóa, trong đó có văn hóa tộc người được quan tâm chưa nhiều trên thế giới, và mới chỉ khởi đầu ở Việt Nam. Điều quan trọng trong nghiên cứu này là phải có luận điểm biện chứng và xây dựng được chỉ báo. Khác với nghiên cứu văn hóa để bảo tồn, xem xét về phát triển bền vững văn hóa cần đặt trong sự biến đổi. Nói cách khác, để có bền vững văn hóa, không phải duy trì yếu tố truyền thống một cách gượng ép mà cần biết chấp nhận sự biến đổi của truyền thống, với điều kiện vẫn giữ được nhân lõi. Nhưng biến đổi đến mức nào mà vẫn giữ được nhân lõi? Các chỉ báo sẽ giải quyết vấn đề này.

Kết quả nghiên cứu qua áp dụng 5 chỉ báo sẽ xác định mức độ bền vững văn hóa tộc người ở một cộng đồng cụ thể, và 5 chỉ báo còn có vai trò định hướng cho sự phát triển bền vững văn hóa tộc người. Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay đang tiến hành xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, các chỉ báo còn có thể góp phần xây dựng làng văn hóa, để hoạt động văn hóa cơ sở tránh dập khuôn, hình thức và làm cho văn hóa tộc người có điều kiện phát triển bền vững.

Sau cùng, những hạn chế của luận điểm cũng như chỉ báo về phát triển bền vững văn hóa tộc người là điều khó tránh khỏi, bởi đây chỉ là thử nghiệm. Chúng tôi hy vọng vấn đề này sẽ nhận được nhiều ý kiến đóng góp, trao đổi của đồng nghiệp, của những người có trách nhiệm cho sự phát triển văn hóa nước nhà và của bạn đọc.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ VHTTDL (2011), *Thông tư 06/2011/TT-BVHTTDL*, Quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, làng, ấp, bản, buôn, plây, phum, sóc (Nhà văn hoá - Khu thể thao thôn).
2. Dalziel, Paul and others (2009), *Sustainable development and cultural capital*, The official statistic system, New Zealand.
3. Phan Hữu Dật (2004), *Góp phần nghiên cứu dân tộc học Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Khổng Diễn (1995), *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Khổng Diễn (2002), “Về việc xác định lại thành phần một số dân tộc ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 51-59.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Nurse, Keith (2006), *Culture as the Fourth Pillar of Sustainable Development*, <http://www.fao.org/SARD/common/ecg/2785/en/Cultureas4thPillarSD.pdf>.
8. Spalling, Harry, *Cultural Sustainable Development: Concepts and Principles*, <http://www.asa3.org/ASA/PSCF/1996/PSCF12-96Spalling.html>.
9. Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh (2010), “Phát triển bền vững văn hóa tộc người trong quá trình hội nhập vùng Đông Bắc”, *Báo cáo đề tài cấp Bộ*, Thư viện Viện Dân tộc học.
10. Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh, Nguyễn Thị Quế Loan (2010), “Phát triển bền vững văn hóa tộc người”, trong Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc, phục vụ phát triển bền vững*, tháng 12 năm 2010, Hà Nội, tr. 281-307.
11. *Từ điển tiếng Việt* (1994), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. *Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc* (1978), Nxb Sự thật, Hà Nội.
13. UCLG (2010), *Culture: Fourth Pillar of Sustainable Development*, http://onsustainability.com/files/2008/11/zzCulture4pillarSD_eng1.pdf